

Số : 73/2016/QĐ-UBND

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước
trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ Công an về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2016 và thay thế Quyết định số 31/2007/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cá nhân, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Công an;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học (để đăng công báo);
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vương Bình Thạnh

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 73/2016/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức) và mọi cá nhân trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang

Bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang là những tin về vụ, việc, tài liệu, hồ sơ, được quy định tại danh mục bí mật nhà nước hiện hành do Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Công an ban hành; tin, tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước của các Bộ, Ban, Ngành, địa phương mà tỉnh An Giang quản lý, sử dụng, lưu giữ trong quá trình phối hợp công tác; khu vực cấm, địa điểm cấm trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Chiếm đoạt, mua bán, làm mất bí mật nhà nước, thu thập, lưu trữ, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước.

2. Lợi dụng bảo vệ bí mật nhà nước để che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân hoặc cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Kết nối máy tính sử dụng để soạn thảo, lưu giữ thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước vào mạng internet; lưu trữ thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước trên máy tính có kết nối mạng internet; kết nối USB hoặc thiết bị có chức năng tương tự lưu giữ thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước vào máy tính có kết nối mạng internet.

4. Sử dụng micro vô tuyến, điện thoại di động, thiết bị có tính năng ghi âm, thu phát tín hiệu trong các cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước, trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép.

5. Trao đổi thông tin có nội dung bí mật nhà nước qua máy bộ đàm, điện thoại, máy fax, mạng Internet khi chưa được mã hóa theo quy chế của Luật Cơ yếu; cung cấp thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

6. Sử dụng các trang thiết bị kỹ thuật thông tin liên lạc do các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ, tặng để lưu giữ, trao đổi thông tin có nội dung bí mật nhà nước khi chưa được Công an tỉnh kiểm tra, kiểm định.

7. Sửa chữa các thiết bị lưu giữ thông tin bí mật nhà nước tại các cơ sở bên ngoài mà không có biện pháp đảm bảo không lộ, lọt bí mật nhà nước.

8. Sử dụng hộp thư điện tử để lưu trữ, truyền đưa các tin, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước.

9. Cung cấp, đăng tải tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước trên báo chí, ấn phẩm xuất bản công khai, trên cổng thông tin điện tử, trên website, facebook, blog cá nhân và dịch vụ trực tuyến khác trên Internet.

10. Nghiên cứu, sản xuất, sử dụng mật mã để tiến hành các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung, giải mật danh mục bí mật nhà nước

1. Quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, nếu phát sinh tin, tài liệu trong lĩnh vực mình quản lý cần được bảo mật nhưng chưa được quy định hoặc cần thay đổi độ mật đối với những tin, tài liệu đã quy định trong danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Công an ban hành thì người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của các cơ quan, đơn vị đó có trách nhiệm báo cáo theo hệ thống dọc đến người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tập hợp, xem xét, làm thủ tục trình cấp có thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung danh mục bí mật nhà nước hoặc thay đổi độ mật, giải mật.

2. Vào quý I hàng năm, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố có nhiệm vụ rà soát, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, giải mật danh mục bí mật nhà nước gửi Công an tỉnh trước ngày 20 tháng 02 hàng năm. Công an tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh gửi đến Bộ Công an đúng quy định.

Điều 6. Quy định độ mật đối với từng loại tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Công an tỉnh đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định cụ thể độ mật (Tuyệt mật, Tối mật, Mật) của từng loại tài liệu, vật mang bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Trung ương và tình hình thức tế của đơn vị, địa phương, người đứng đầu các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh và địa phương có văn bản quy định cụ thể độ mật (Tuyệt mật, Tối mật, Mật) của từng loại tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc cơ quan, tổ chức và địa phương mình.

Điều 7. Xác định và đóng dấu độ mật đối với từng tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Khi soạn thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước, người soạn thảo phải căn cứ vào văn bản quy định cụ thể độ mật của từng loại tài liệu, vật mang bí mật nhà nước của đơn vị, địa phương mình để đề xuất độ mật của từng loại văn bản; người duyệt văn bản có trách nhiệm quyết định đóng dấu độ mật (Tuyệt mật, Tối mật, Mật), phạm vi lưu hành, số lượng bản phát hành; văn thư có trách nhiệm đóng các loại con dấu trên theo quyết định của người duyệt ký tài liệu bí mật nhà nước.

Đối với những văn bản có tính chất lặp đi lặp lại như báo cáo các chuyên đề, báo cáo định kỳ (ngày, tuần)... có cùng một độ mật thì người soạn thảo chỉ cần đề xuất độ mật một lần cho loại văn bản đó.

2. Vật mang bí mật nhà nước, hồ sơ bí mật nhà nước được xác định và đóng dấu độ mật ở bên ngoài theo độ mật cao nhất của tài liệu được lưu trữ ở bên trong vật mang bí mật nhà nước, hồ sơ bí mật nhà nước.

Điều 8. Thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước cho các cơ quan, tổ chức, địa phương như sau:

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp các hồ sơ, tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc độ Tối mật và Mật;

2. Chánh Văn phòng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp các hồ sơ, tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc độ Mật;

3. Lãnh đạo cơ quan ban hành văn bản có nội dung bí mật nhà nước được quyền cho in, sao, chụp những văn bản do đơn vị mình phát hành.

Điều 9. Bảo vệ bí mật nhà nước trong soạn thảo, in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước phải được soạn thảo trên máy tính riêng, không kết nối internet, mạng nội bộ. Người soạn thảo phải có trách nhiệm đề xuất độ mật (*theo Mẫu số 01 kèm theo Quy chế*), trình lãnh đạo ký duyệt văn bản quyết định việc đóng dấu độ mật và phạm vi lưu hành tài liệu mang bí mật nhà nước.

Tài liệu nháp, bản thảo có nội dung bí mật nhà nước phải được quản lý chặt chẽ như văn bản ban hành chính thức ngay từ khi soạn thảo và phải hủy bỏ ngay sau khi hoàn tất việc soạn thảo khi thấy không cần thiết phải lưu giữ.

Tài liệu dự thảo mang nội dung bí mật nhà nước gửi lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, địa phương phải đóng dấu độ mật trên bản thảo. Người soạn thảo đề xuất độ mật ngay trên công văn đề nghị tham gia ý kiến dự thảo. Nếu xét thấy cần thiết phải thu hồi và tiêu hủy để bảo đảm bí mật thì cơ quan soạn thảo tài liệu đóng dấu “Tài liệu thu hồi”.

2. Khi in, sao, chụp phải đóng dấu độ mật hoặc dấu “Tài liệu thu hồi” (nếu cần), đánh số trang, số lượng in, sao, chụp, phạm vi lưu hành, nơi nhận, tên người in, sao, chụp tài liệu.

Tin, tài liệu, hồ sơ, vật mang bí mật nhà nước khi sao, chụp phải được bảo mật và được đóng dấu độ mật theo văn bản gốc; ghi rõ số lượng bản, nơi nhận, tên cơ quan, họ tên, chữ ký, chức vụ của người có thẩm quyền sao, chụp và người sao, chụp; dấu của cơ quan cho phép in, sao, chụp; những bản dư thừa, hỏng phải hủy bỏ ngay.

Bí mật nhà nước được lưu giữ ở dạng băng, đĩa và các thiết bị rời phải được niêm phong, bảo quản bằng bì có niêm phong và đóng dấu độ mật bên ngoài bì theo đúng quy định. Việc sao, chụp thực hiện đúng thẩm quyền và ghi rõ tên người sao, chụp ở bì niêm phong.

3. Việc in, sao, chụp điện mật được thực hiện theo đúng quy định của Luật Cơ yếu.

Điều 10. Vận chuyển, giao nhận, lưu trữ, bảo quản, sử dụng, tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

Vận chuyển, giao nhận tài liệu, lưu giữ, bảo quản, sử dụng, tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 11. Phổ biến, nghiên cứu, cung cấp tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

Phổ biến, nghiên cứu, cung cấp tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 12. Giải mật, giảm mật, tăng mật tài liệu, vật mang bí mật nhà nước do các cơ quan, tổ chức soạn thảo; giải mật tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử

Giải mật, giảm mật, tăng mật tài liệu, vật mang bí mật nhà nước do các cơ quan, tổ chức soạn thảo; giải mật tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử được thực

hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 13. Trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Việc trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định.

2. Sở Tài chính căn cứ Thông tư số 110/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc công tác bảo vệ bí mật nhà nước và cân đối nguồn ngân sách cấp kinh phí cho các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh và địa phương.

Điều 14. Bố trí cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có Quyết định phân công từ 01 đến 02 cán bộ phụ trách công tác bảo vệ bí mật nhà nước (*theo Mẫu số 02 kèm theo Quy chế*) ở đơn vị, địa phương mình.

2. Cán bộ làm công tác công tác bảo vệ bí mật nhà nước phải có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức cảnh giác giữ gìn bí mật nhà nước, có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhiệm vụ được giao.

Điều 15. Cam kết bảo vệ bí mật nhà nước

1. Cán bộ, công chức làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước (cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về bảo vệ bí mật nhà nước, cán bộ soạn thảo, in sao, tiếp xúc bí mật nhà nước; cơ yếu, giao liên, văn thư, bảo quản, lưu trữ bí mật nhà nước) tại các cơ quan, tổ chức, địa phương phải làm cam kết bảo vệ bí mật nhà nước bằng văn bản; văn bản cam kết (*theo Mẫu số 03 kèm theo Quy chế*) phải gửi cho bộ phận tổng hợp của đơn vị lưu giữ.

2. Cán bộ, nhân viên làm công tác có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước khi nghỉ chế độ, chuyển sang làm công tác khác, khi xuất cảnh ra nước ngoài phải cam kết không tiết lộ bí mật nhà nước.

Điều 16. Khu vực cấm, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh

1. Khu vực cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Các công trình phòng thủ biên giới, phòng thủ vùng trời thuộc tỉnh.

b) Các khu quân sự, khu công an, doanh trại quân đội nhân dân, doanh trại công an nhân dân, sân bay quân sự, quân cảng, kho vũ khí của quân đội nhân dân, công an nhân dân thuộc tỉnh.

c) Các kho dự trữ chiến lược quốc gia thuộc tỉnh.

d) Các công trình, mục tiêu đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội thuộc tỉnh.

2. Địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh, gồm: nơi cất giữ các tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước, nơi tiến hành các hoạt động có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước (gồm nơi in, sao; nơi hội họp, phổ biến bí mật nhà nước; phòng cơ yếu; nơi sản xuất mật mã; kho lưu trữ hồ sơ, tàng thư...).

3. Khi có tình huống đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và trong trường hợp có thảm họa do thiên nhiên, con người, có dịch bệnh nguy hiểm lây lan trên quy mô lớn, đe dọa nghiêm trọng tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhân dân, Nhà nước mà Nhà nước chưa ban bố tình trạng khẩn cấp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xác định khu vực cấm, địa điểm cấm tạm thời và quyết định cấm biển cấm tạm thời.

Điều 17. Trình tự, thủ tục xác định khu vực, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh

1. Công an tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, địa phương có liên quan xác định các khu vực cấm trên địa bàn (trừ các khu vực cấm do Bộ Quốc phòng quản lý) báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Hàng năm tổ chức rà soát, xác định các khu vực cấm mới phát sinh đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Địa điểm cấm do Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, địa phương trực tiếp quản lý quyết định bằng văn bản trên cơ sở đề nghị của bộ phận tham mưu.

Điều 18. Tổ chức bảo vệ khu vực cấm, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước

1. Các khu vực, địa điểm được xác định là khu vực cấm, địa điểm cấm phải cấm biển báo “Khu vực cấm”, “Địa điểm cấm”. Mẫu biển báo cấm theo quy định tại Điều 19 của Quy chế này.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý khu vực cấm, địa điểm cấm phải xây dựng và niêm yết công khai nội quy bảo vệ, nhất là các quy định cấm.

3. Các khu vực cấm, địa điểm cấm phải bố trí lực lượng bảo vệ. Lực lượng bảo vệ phải đảm bảo về tiêu chuẩn chính trị và phải qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ bảo vệ.

4. Tùy khả năng, điều kiện cụ thể, các khu vực cấm, địa điểm cấm được trang bị các phương tiện, thiết bị kỹ thuật hỗ trợ như: hệ thống khóa an toàn; hệ thống camera giám sát an ninh; hệ thống chuông báo động; thẻ quản lý người ra vào; cổng từ; máy soi chiếu và các thiết bị an ninh an toàn khác. Các phương tiện, thiết bị kỹ thuật trước khi đưa vào sử dụng phải được Công an tỉnh kiểm tra, đảm bảo an toàn.

Điều 19. Mẫu dấu mật và mẫu biển cấm

Mẫu dấu mật và mẫu biển cấm được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ

Công an về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 20. Kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Công an tỉnh tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.
2. Thủ trưởng hoặc người đứng đầu các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố có trách nhiệm tổ chức kiểm tra định kỳ mỗi năm một lần hoặc kiểm tra đột xuất công tác bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

Điều 21. Báo cáo, sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Thủ trưởng hoặc người đứng đầu các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước ở đơn vị, địa phương mình, như sau:

1. Định kỳ hàng năm, các cơ quan, tổ chức, địa phương báo cáo công tác bảo vệ bí mật nhà nước và gửi về Công an tỉnh trước ngày 15 tháng 10 hàng năm.
2. Năm năm một lần, các cơ quan, tổ chức, địa phương tổ chức sơ kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước và gửi báo cáo về Công an tỉnh.
3. Khi xảy ra lộ lọt, mất bí mật nhà nước hoặc các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, các cơ quan, tổ chức, địa phương phải báo cáo ngay cho Công an tỉnh.

Chương III

THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TRƯỞNG, NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 22. Thẩm quyền, trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tổ chức thực hiện tốt công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định của Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.
2. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Công an quyết định sửa đổi, bổ sung danh mục bí mật nhà nước.
3. Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế, văn bản chỉ đạo về bảo vệ bí mật nhà nước.
4. Chỉ đạo các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố chấp hành nghiêm quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 23. Thẩm quyền, trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và đánh giá việc triển khai thực hiện Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.
2. Xác định và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cấm biển tại khu vực cấm.
3. Tổ chức các lớp tập huấn công tác bảo vệ bí mật nhà nước cho các Sở, Ban, Ngành cấp và địa phương trong tỉnh.
4. Định kỳ rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục bí mật nhà nước và báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.
5. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố.
6. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu lộ, lọt bí mật nhà nước thì tiến hành kiểm tra đột xuất, điều tra, xác minh, kịp thời ngăn chặn và khắc phục hậu quả.
7. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước và báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Bộ Công an.

Điều 24. Thẩm quyền, trách nhiệm của Thủ trưởng, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh

1. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.
2. Xây dựng quy chế, nội quy bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.
3. Lựa chọn, bố trí cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm có đủ phẩm chất, năng lực làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước.
4. Tuyên truyền, giáo dục cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có ý thức cảnh giác, giữ gìn bí mật nhà nước; quản lý cán bộ nắm giữ nhiều bí mật nhà nước, cán bộ thường xuyên đi công tác nước ngoài hoặc tiếp xúc, làm việc với người nước ngoài.
5. Trang bị cơ sở vật chất, phương tiện, kỹ thuật đảm bảo phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước.
6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

Điều 25. Trách nhiệm của cán bộ, công chức làm công tác liên quan bí mật nhà nước

1. Thực hiện tốt các quy định của Nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước.
2. Khi tiếp xúc với cá nhân, tổ chức không được tiết lộ bí mật nhà nước, có biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước. Khi tiến hành chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ nếu có yêu cầu phải cung cấp tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải xin phép cấp có thẩm quyền.
3. Những cán bộ, công chức tiếp xúc, nắm giữ bí mật nhà nước khi chuyển đổi vị trí công tác hoặc nghỉ hưu phải bàn giao toàn bộ tài liệu, hồ sơ có

nội dung bí mật nhà nước cho cơ quan có thẩm quyền quản lý; cam kết bằng văn bản sẽ không tiết lộ bí mật nhà nước do mình nắm giữ.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 26. Khen thưởng

Cơ quan, tổ chức và cá nhân có thành tích sau đây sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật:

1. Phát hiện, tố giác kịp thời hành vi thu thập, làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước.
2. Khắc phục mọi khó khăn, nguy hiểm bảo vệ an toàn bí mật nhà nước.
3. Tìm được tài liệu, vật mang bí mật nhà nước bị mất; ngăn chặn hoặc hạn chế được hậu quả do việc làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước do người khác gây ra.
4. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

Điều 27. Xử lý vi phạm

Mọi vi phạm chế độ bảo vệ bí mật nhà nước phải được điều tra làm rõ. Người có hành vi vi phạm, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này. Căn cứ Quy chế này xây dựng quy định, nội quy riêng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phạm vi mình quản lý; có biện pháp cụ thể triển khai công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, đơn vị mình.
2. Công an tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức kịp thời phản ánh về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vương Bình Thạnh

MẪU SỐ 02

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 73/2016/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh An Giang)*

TÊN CƠ QUAN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-

....., ngày... tháng... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân công cán bộ phụ trách công tác bảo vệ bí mật nhà nước

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư Thông tư số 33/2015/TT-BCA, ngày 20/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Xét đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phân công ông (bà) Nguyễn Văn A, sinh năm....., là cán bộ thuộc.....thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại.....

Điều 2: Ông (bà) Nguyễn Văn A có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; không để lộ, lọt bí mật nhà nước.

Điều 3: Ông (bà) Nguyễn Văn A và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

MẪU SỐ 03

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 73/2016/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh An Giang)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20...

BẢN CAM KẾT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Quê quán:

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

Được phân công làm công tác..... từ ngày... tháng ... năm.....

Tôi hiểu rằng việc giữ gìn bí mật Nhà nước là để bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tôi đã được nghiên cứu các văn bản pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Tôi xin cam kết như sau:

1. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.
2. Không để lộ, lọt những bí mật nhà nước mà tôi được tiếp xúc hoặc được giao xử lý, bảo quản, lưu giữ.
3. Khi không làm công tác này nữa tôi cam kết không tiết lộ bí mật nhà nước.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có sai phạm./.

Chứng nhận
của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người cam kết
(Ký tên, ghi rõ họ tên)